

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI
VÀ KHOÁNG SẢN HOÀNG PHÚC**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Phạm Thị Phương
Bà Võ Thị Hà

Bà Dương Thị Mùi
Ông Đặng Công Đồng
Ông Lê Hồng Hiệp
Ông Wang De Rong

Chủ tịch (đến ngày 23/04/2018)
Chủ tịch (từ ngày 24/04/2018)
Ủy viên (đến ngày 23/04/2018)
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên (từ ngày 24/04/2018)

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Thu Hằng
Bà Nguyễn Thị Hạnh
Nguyễn Thị Ngọc Hòa
Trương Thị Hải Yến

Trưởng Ban kiểm soát
Ủy viên
Ủy viên (từ ngày 24/04/2018)
Ủy viên (đến ngày 23/04/2018)

Ban Giám đốc

Ông Lê Hải Đường
Ông Nguyễn Bá Vượng
Ông Wang De Rong

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 16/07/2018)
Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 17/07/2018)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài

Số: 42/2019/KT-AV2-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc ("Công ty"), được lập ngày 28/03/2019, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không thu thập được thư xác nhận đối với khoản phải trả tại ngày 31/12/2018 cho Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Thành Phát với số tiền là 196.188.300 VND. Chúng tôi không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán thay thế khác để thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về số dư khoản phải trả này tại ngày 31/12/2018 được trình bày tại chỉ tiêu "Phải trả người bán ngắn hạn" của bảng cân đối kế toán kèm theo. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến đối với chỉ tiêu này cũng như ảnh hưởng (nếu có) của chúng đến các chỉ tiêu khác trên báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng có thể có của vấn đề nêu trong đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 24 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, theo đó Công ty phát sinh khoản thu nhập khác 9.649.083.510 VND do được Công ty CP Quản lý Tài sản Khải Trình Hải Nam (Trung Quốc) xóa nợ, trong khi đó lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty năm 2018 là (6.149.388.186) VND. Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Trần Quốc Trị

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0487-2018-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Phan Lê Thành Long

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0922-2018-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.532.846.934	8.313.488.872
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.865.733	105.891.928
1. Tiền	111	5	6.865.733	105.891.928
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.330.354.736	4.575.592.295
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.915.408.884	2.906.352.403
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	241.854.279	3.002.900.347
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	87.094.089	551.835.464
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.914.002.516)	(1.885.495.919)
III. Hàng tồn kho	140		1.704.226	5.442.540
1. Hàng tồn kho	141		1.704.226	5.442.540
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.193.922.239	3.626.562.109
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	19.539.638	372.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.174.382.601	3.254.504.749
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	371.685.360
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.374.397.224	39.194.417.101
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.427.300	50.427.300
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	50.427.300	50.427.300
II. Tài sản cố định	220		27.851.529.566	22.960.786.446
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	23.930.754.155	22.960.786.446
- Nguyên giá	222		32.084.356.733	30.423.766.733
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.153.602.578)	(7.462.980.287)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.920.775.411	-
- Nguyên giá	228		4.236.534.500	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(315.759.089)	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.220.000.000	15.788.724.500
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	6.220.000.000	15.788.724.500
IV. Tài sản dài hạn khác	260		252.440.358	394.478.855
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	252.440.358	394.478.855
TỔNG TÀI SẢN	270		38.907.244.158	47.507.905.973

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	31/12/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.566.814.408	18.643.896.995
I. Nợ ngắn hạn	310		7.566.814.408	18.643.896.995
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	4.211.558.890	14.410.063.440
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	830.756.876	3.473.639.751
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	16	152.285.397	653.589.253
4. Phải trả người lao động	314		255.716.000	106.604.551
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.116.497.245	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		31.340.429.750	28.864.008.978
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	31.340.429.750	28.864.008.978
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.000.000.000	38.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6.659.570.250)	(9.135.991.022)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(9.135.991.022)	(3.781.456.313)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.476.420.772	(5.354.534.709)
TỔNG NGUỒN VỐN	440		38.907.244.158	47.507.905.973

Lạng Sơn, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc



Lê Hải Đường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	2.434.517.356	373.395.185
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		2.434.517.356	373.395.185
4. Giá vốn hàng bán	11	21	3.951.793.116	3.109.460.655
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(1.517.275.760)	(2.736.065.470)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		610.547	1.221.461
7. Chi phí tài chính	22		-	197.049.795
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	35.834.588
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	4.632.722.973	2.225.814.268
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(6.149.388.186)	(5.193.542.660)
11. Thu nhập khác	31	24	9.649.171.510	-
12. Chi phí khác	32	25	1.023.362.552	160.992.049
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		8.625.808.958	(160.992.049)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.476.420.772	(5.354.534.709)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	-	-
16. Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		2.476.420.772	(5.354.534.709)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	652	(1.409)

Lạng Sơn, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc



Lê Hải Đường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		2.476.420.772	(5.354.534.709)
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ	02		3.229.739.175	2.306.067.108
- Các khoản dự phòng	03		1.028.506.597	(1.211.286.880)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ	04		(107.689)	197.049.795
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		756.830.256	(1.221.461)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.491.389.111	(4.063.926.147)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		2.668.538.470	3.621.151.419
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		3.738.314	137.132.246
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lãi vay phải trả)	11		(11.077.082.587)	(1.413.104.624)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		122.870.859	(73.352.422)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(170.221.579)
4. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(790.545.833)	(1.962.321.107)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(1.183.140.664)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		690.909.091	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		502.858	1.221.461
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		691.411.949	(1.181.919.203)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2018

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(99.133.884)	(3.144.240.310)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	5	105.891.928	3.250.132.238
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		107.689	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	6.865.733	105.891.928

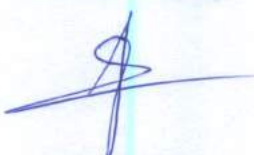
Lạng Sơn, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc



Lê Hải Đường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại và Khoáng sản Hoàng Phúc có trụ sở tại Mỏ Lũng Hòa, Thôn Lũng Cù, Xã Hoàng Việt, Huyện Văn Lãng, Tỉnh Lạng Sơn, là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lạng Sơn cấp lần đầu ngày 18/02/2008, nay thay đổi theo mã số doanh nghiệp là 4900270327, thay đổi lần thứ 6 ngày 30/05/2016.

Vốn điều lệ của Công ty là 38.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Mã cổ phiếu của Công ty là HPM, hiện được niêm yết trên sàn HNX.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Công ty hoạt động tổng hợp trên nhiều lĩnh vực.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than non;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Bán buôn nhựa đường trong xây dựng;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh: Bán lẻ nhựa đường trong xây dựng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty không tự tiến hành hoạt động khai thác đá, quặng, mà cho thuê khoán mỏ đá cho Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Thăng Long LS thực hiện khai thác.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Thông tin trên báo cáo tài chính có khả năng so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 – 08

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình của Công ty là tiền chi ra cho đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ để có quyền sử dụng 10.995,9 m² đất tại thôn Lũng Cù, xã Hoàng Việt, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn với thời gian sử dụng 30 năm (đến ngày 27/10/2045).

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Năm nay
(số năm)

Quyền sử dụng đất có thời hạn

28

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian không quá 3 năm.

Chi phí trả trước là tiền cấp quyền khai thác mỏ đá vôi được phân bổ theo thời gian khai thác còn lại của mỏ.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua-bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

4.12 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ; chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

4.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Công ty chưa xem xét việc trình bày thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.15 Thuế (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Công ty không ghi nhận tài sản thuế hoãn lại từ khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng và thu nhập tính thuế tương ứng do Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng này.

Thuế tài nguyên phải nộp trong kỳ liên quan đến hoạt động khai thác đá xây dựng được tính trên cơ sở sản lượng đá khai thác, giá tính thuế đơn vị và thuế suất thuế tài nguyên 10%.

Phí bảo vệ môi trường với khai thác khoáng sản phải nộp trong kỳ được tính dựa trên số lượng đá khai thác trong kỳ, mức phí tính trên một m³ đá khai thác và hệ số tính phí theo phương pháp khai thác.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.16 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 14, 17 và 30.

5. TIỀN

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	6.865.733	105.891.928
Cộng	6.865.733	105.891.928

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Cửu Long	2.906.352.403	2.906.352.403
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Thăng Long LS	1.009.056.481	-
Cộng	3.915.408.884	2.906.352.403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản Cổ Kênh	214.904.279	2.857.787.154
Các khoản trả trước khác	26.950.000	145.113.193
Cộng	241.854.279	3.002.900.347

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
8.1 Ngắn hạn	87.094.089	551.835.464
Tạm ứng cho bà Phạm Thị Phương thực hiện các nghiệp vụ thu chi hộ	-	529.746.374
Cho Công ty TNHH Logistics Quốc tế Bắc Giang vay tạm thời không lấy lãi	70.000.000	-
Các khoản phải thu khác	17.094.089	22.089.090
8.2 Dài hạn	50.427.300	50.427.300
Đặt cọc thuê văn phòng	50.427.300	50.427.300

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Số đầu kỳ	1.885.495.919	3.096.782.799
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm (*)	1.028.506.597	-
Trừ: Dự phòng sử dụng/hoàn nhập trong năm (**)	-	(1.211.286.880)
Số cuối kỳ	2.914.002.516	1.885.495.919

(*) Dự phòng trích lập cho số dư khoản khoản phải thu từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Cửu Long phát sinh từ năm 2015 và 2016 chưa thu được và số dư khoản ứng trước cho Công ty Cổ phần Khoáng sản Cổ Kênh từ năm 2016 chưa thu được tại ngày 31/12/2018.

(**) Dự phòng được hoàn nhập cho khoản dự phòng phải thu từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Cửu Long phát sinh từ năm 2015 thu được một phần trong năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
10.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	19.539.638	372.000
Tiền thuê văn phòng	19.539.638	372.000
10.2 Chi phí trả trước dài hạn	252.440.358	394.478.855
Công cụ, dụng cụ	-	8.954.545
Cải tạo nội thất	-	114.210.138
Tiền cấp quyền khai thác	252.440.358	-
Chi phí trả trước khác	-	271.314.172

[Phần còn lại của trang này được để trống có chủ đích]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

MẪU SỐ B09 – DN

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Cộng
Tại ngày 31/12/2017					
Phân loại lại	6.201.999.122	21.773.405.793	2.410.361.818	38.000.000	30.423.766.733
Đầu tư XDCB hoàn thành	(845.454.545)	845.454.545	-	-	-
Thanh lý	5.332.190.000	-	-	-	5.332.190.000
	-	(3.671.600.000)	-	-	(3.671.600.000)
Tại ngày 31/12/2018	10.688.734.577	18.947.260.338	2.410.361.818	38.000.000	32.084.356.733
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2017					
Phân loại lại	2.764.461.035	3.729.227.786	956.454.548	12.836.918	7.462.980.287
Khấu hao	(900.921.107)	900.921.107	-	-	-
Thanh lý	436.042.696	2.063.543.742	401.726.976	12.666.672	2.913.980.086
	-	(2.223.357.795)	-	-	(2.223.357.795)
Tại ngày 31/12/2018	2.299.582.624	4.470.334.840	1.358.181.524	25.503.590	8.153.602.578
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2017	3.437.538.087	18.044.178.007	1.453.907.270	25.163.082	22.960.786.446
Tại ngày 31/12/2018	8.389.151.953	14.476.925.498	1.052.180.294	12.496.410	23.930.754.155

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 438.592.822VND (tại 31/12/2017 là 438.592.822VND)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 31/12/2017

Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành

Tại ngày 31/12/2018

GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ

Tại ngày 31/12/2017

Khấu hao

Tại ngày 31/12/2018

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 31/12/2017

Tại ngày 31/12/2018

Quyền sử dụng đất

Tổng

-	-
4.236.534.500	4.236.534.500
4.236.534.500	4.236.534.500
-	-
315.759.089	315.759.089
315.759.089	315.759.089
-	-
3.920.775.411	3.920.775.411

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số đầu năm (*)

Hoàn thành và kết chuyển sang tài sản cố định

Số cuối kỳ (*)

(*) Bao gồm:

Mô đá

Trạm trộn bê tông Asphalt

Đền bù giải phóng mặt bằng khu mỏ

Cộng

Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
15.788.724.500	28.149.077.056
(9.568.724.500)	(12.360.352.556)
6.220.000.000	15.788.724.500
31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
-	5.332.190.000
6.220.000.000	6.220.000.000
-	4.236.534.500
6.220.000.000	15.788.724.500

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải trả các bên thứ ba

Công ty TNHH Tổng công ty 319 Bộ quốc phòng

CTCP Quản lý Tài sản Khải trình Hải Nam

Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Thành Phát

Các công ty khác

Phải trả các bên liên quan

Nhóm công ty cùng chung sự kiểm soát

Công ty Cổ phần Tư vấn điện lực dầu khí Việt Nam

Cộng

31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
397.897.500	10.263.215.702
201.709.200	236.664.272
-	9.649.083.510
196.188.300	196.188.300
-	181.279.620
3.813.661.390	4.146.847.738
3.813.661.390	4.146.847.738
4.211.558.890	14.410.063.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Chi nhánh CTCP Khoáng sản Cổ Kênh tại Lạng Sơn	-	2.642.882.875
Chi nhánh Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Cửu Long tại Lạng Sơn	830.756.876	830.756.876
Cộng	830.756.876	3.473.639.751

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp những năm trước	-	130.525.213
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	337.034.857
Thuế thu nhập cá nhân	2.285.397	21.951.923
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	150.000.000	164.077.260
Cộng	152.285.397	653.589.253

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	31/12/2017
	VND	VND
Phải trả bà Phạm Thị Phương (Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty đến ngày 23/04/2018) về khoản chi hộ Công ty	2.116.497.245	-
Cộng	2.116.497.245	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND
Cộng

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	
Tại ngày 01/01/2017	38.000.000.000	(3.781.456.313)	34.218.543.687
Lỗi trong kỳ	-	(5.354.534.709)	(5.354.534.709)
Tại ngày 31/12/2017	38.000.000.000	(9.135.991.022)	28.864.008.978
Tại ngày 01/01/2018	38.000.000.000	(9.135.991.022)	28.864.008.978
Lãi trong kỳ	-	2.476.420.772	2.476.420.772
Tại ngày 31/12/2018	38.000.000.000	(6.659.570.250)	31.340.429.750

CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn cổ phần thường (VND)	Số cổ phần (CP)	Tỷ lệ	Vốn cổ phần thường (VND)	Số cổ phần (CP)	Tỷ lệ
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý Hoàng Phúc	19.760.000.000	1.976.000	52%	19.760.000.000	1.976.000	52%
Công ty TNHH Y học cổ truyền Taytang	9.500.000.000	950.000	25%	9.500.000.000	950.000	25%
Các cổ đông khác	8.740.000.000	874.000	23%	8.740.000.000	874.000	23%
Cộng	38.000.000.000	3.800.000	100%	38.000.000.000	3.800.000	100%

19. CÁC KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ	31/12/2018	31/12/2017
Đô-la Mỹ (USD)	201,32	201,17
Nhân dân tệ (CNY)	88,54	88,40

20. DOANH THU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán các thành phẩm	2.434.517.356	373.395.185
Cộng	2.434.517.356	373.395.185

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.059.778.938	172.255.316
Chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ	1.892.014.178	2.937.205.339
Cộng	3.951.793.116	3.109.460.655

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	1.485.621.920	1.361.345.570
Chi phí khấu hao	489.798.126	960.536.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.027.513.511	279.919.457
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.028.506.597	(1.211.286.880)
Các chi phí khác	601.282.819	835.299.904
Cộng	4.632.722.973	2.225.814.268

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	161.321.800	114.812.550
Chi phí nhân công	1.485.621.920	1.361.345.570
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.229.739.175	2.219.326.546
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.674.084.069	1.312.354.594
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.028.506.597	(1.211.286.880)
Chi phí khác bằng tiền	1.005.242.528	1.571.755.685
Cộng	8.584.516.089	5.368.308.065

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Khoản nợ được nhà cung cấp xóa nợ (*)	9.649.083.510	-
Thu nhập khác	88.000	-
Cộng	9.649.171.510	-

(*) Khoản nợ được xóa là nợ từ mua máy móc thiết bị năm 2016 của Công ty CP Quản lý Tài sản Khải Trình Hải Nam (Trung Quốc) (sau đây gọi tắt là "Khải Trình Khải Nam"). Do Công ty không có khả năng tài chính để thanh toán khoản nợ này, ngày 18/09/2018, Công ty và Khải Trình Hải Nam đã ký Biên bản xóa công nợ. Theo Biên bản xóa công nợ, Khải Trình Hải Nam đồng ý xóa khoản nợ mua tài sản từ năm 2016 này với số tiền nguyên tệ là 3.209.277,5 Nhân dân tệ, tương ứng với giá trị ghi sổ là 9.649.083.510 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Phạt vi phạm hành chính	108.406.275	4.644.109
Khấu hao tài sản ngừng hoạt động	142.784.444	-
Lỗi do thanh lý tài sản	757.333.114	-
Chi phí khác	14.838.719	156.347.940
Cộng	1.023.362.552	160.992.049

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	2.476.420.772	(5.354.534.709)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>803.876.894</i>	<i>3.433.321.799</i>
Chi phí không được trừ do không có hóa đơn, chứng từ hợp pháp	323.337.894	-
Chi phí thù lao HĐQT không tham gia và hoạt động sản xuất kinh doanh	144.000.000	-
Điều chỉnh giảm lỗ do chi phí bị loại khi quyết toán thuế TNDN	-	3.433.321.799
Điều chỉnh giảm do chênh lệch tạm thời về chi phí phân bổ	336.539.000	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>336.539.000</i>
Điều chỉnh tăng do chênh lệch tạm thời về chi phí phân bổ	-	336.539.000
Lỗ năm trước chuyển sang	(3.280.297.666)	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	-	(2.257.751.910)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	-

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	2.476.420.772	(5.354.534.709)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	2.476.420.772	(5.354.534.709)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.800.000	3.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	652	(1.409)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu, bao gồm: Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương; công cụ tài chính có thể chuyển đổi; cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện; hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền; các quyền chọn đã được mua; quyền chọn bán đã phát hành... nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

28. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.16.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2018 VND	Giá trị ghi sổ 31/12/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.865.733	105.891.928
Phải thu của khách hàng	1.001.406.368	1.020.856.484
Phải thu khác	87.094.089	551.835.464
Cộng	1.095.366.190	1.678.583.876
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	4.211.558.890	14.410.063.440
Phải trả khác	2.116.497.245	-
Cộng	6.328.056.135	14.410.063.440

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro tín dụng

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Rủi ro tín dụng của Công ty từ phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Ban Điều hành của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện giao hàng và thanh toán chuẩn cho khách hàng đó. Khách hàng chủ chốt của Công ty trong những năm gần đây là Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ Tầng Cửu Long (“Cửu Long”) và Công ty TNHH MTV Xây dựng và Thương mại Thăng Long LS (“Thăng Long LS”). Do khoản phải thu của Cửu Long đã quá hạn hơn 2 năm và Công ty quyết định lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 70%. Khoản phải thu của Thăng Long LS chưa quá hạn và Công ty đánh giá rằng không có rủi ro tín dụng với khoản phải thu này.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

30. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Hội đồng quản trị và Ban Điều hành		Lương, thưởng, thù lao	236.500.000	66.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Lạng Sơn, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng

Tổng Giám đốc



Lê Hải Đường